

TÔN GIÁO Ở NƯỚC NGOÀI

TÌM HIỂU PHONG TRÀO TAM TỰ CỦA ĐẠO TIN LÀNH TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN TRƯỚC CÁCH MẠNG VĂN HOÁ

VŨ THỊ THU HÀ^(*)

I. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ ĐẠO TIN LÀNH TRUNG QUỐC

So với Công giáo, đạo Tin Lành truyền vào Trung Quốc muộn hơn rất nhiều. Mốc thời gian đánh dấu đạo Tin Lành bắt đầu truyền vào Trung Quốc là năm 1807 khi mục sư Robert Morrison (1782 – 1834), giáo sĩ truyền giáo của Hội Truyền giáo Luân Đôn của nước Anh đặt chân đến Trung Quốc. Kể từ đó đến nay đạo Tin Lành Trung Quốc đã trải qua 200 năm tồn tại và phát triển, với 3 giai đoạn sau:

Thời kì xã hội phong kiến (1807 - 1840).

Giai đoạn này ngoài Hội Truyền giáo Luân Đôn của nước Anh còn có các hệ phái Tin Lành khác truyền vào Trung Quốc như: Tin Lành Luther của Đức (1830), Tin Lành Foreign Missions của Mỹ (1834), Hội Thánh kinh của Mỹ (1835), Tin Lành Baptist của Mỹ (1836), Tin Lành Trưởng Lão của Mỹ (1837). Lúc đó Trung Quốc đang ở vào thời kì cuối của xã hội phong kiến, triều đình nhà Thanh thực thi chính sách đóng cửa tự thủ, cấm người nước ngoài truyền giáo. Đồng thời vào thế kỉ XIX ở Trung Quốc tư tưởng Phật, Đạo, Nho đã lưu truyền rộng

rãi và có ảnh hưởng sâu rộng trong nhân gian và giới trí thức nên đạo Tin Lành thời kì này phát triển rất chậm, đến trước Chiến tranh Nha phiến năm 1840 số tín đồ mới chưa tới 100 người⁽¹⁾.

Thời kì nửa phong kiến nửa thuộc địa (1840 – 1949)

Năm 1840 đế quốc Anh dùng pháo hạm mở cánh cửa vào Trung Quốc, chính phủ nhà Thanh buộc phải kí điều ước bất bình đẳng, từ đó lịch sử Trung Quốc bước vào thời kì nửa phong kiến nửa thuộc địa. Trong các điều ước bất bình đẳng có điều khoản quy định về xây dựng nhà thờ và bảo hộ Kitô giáo⁽²⁾. Do đó, các hệ phái Tin Lành Phương Tây dựa vào thế mạnh và đặc quyền để truyền giáo vào Trung Quốc. Hàng ngàn giáo sĩ truyền giáo từ các nước Anh, Mỹ, Đức, Pháp ... đã đến Trung Quốc vào thời kì này. Kinh tế của Hội Thánh Tin Lành Trung Quốc là do các giáo đoàn truyền giáo Tin Lành Phương Tây tài trợ nên họ nắm quyền quản lí và

*. ThS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

1. Vương Trị Tâm. *Kitô giáo Trung Quốc sử cương*. Nxb Cổ Tịch, Thượng Hải 2007.

2. Thuật ngữ Kitô giáo dùng trong bài viết này chỉ Công giáo, Tin Lành giáo và Chính Thống giáo.

chi phối. Từ nội dung đến hình thức truyền giáo đều mang đặc trưng của Phương Tây, thậm chí rất nhiều nhà thờ còn treo cờ nước ngoài⁽³⁾.

Từ năm 1840 đến năm 1949 các hệ phái Tin Lành Phương Tây đã phái hàng ngàn giáo sĩ truyền giáo đến Trung Quốc, xây dựng 426 nhà thờ, 13 viện thần học, 240 trường trung học, 6.812 trường tiểu học, 174 trường mầm non, 28 trường sư phạm, 10 học viện y học, 58 trường đào tạo hộ lí, 69 cơ sở từ thiện, 332 bệnh viện, 39 nhà xuất bản⁽⁴⁾. Tiêu hao nhiều nhân lực và vật lực như vậy nhưng đến năm 1949 Trung Quốc mới chỉ có 700.000 tín đồ đạo Tin Lành⁽⁵⁾.

Thời kì sau khi nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa thành lập (1949 đến nay)

Năm 1949 nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa thành lập, lịch sử đạo Tin Lành Trung Quốc cũng bước sang một giai đoạn mới, dần đi vào ổn định và phát triển nhanh chóng. Từ con số 700.000 tín đồ năm 1949 đến nay con số tín đồ đạo Tin Lành Trung Quốc đã lên đến 10.000.000 người, hơn 18.000 mục sư, hơn 12.000 nhà thờ và hơn 250.000 điểm sinh hoạt tôn giáo⁽⁶⁾.

II. NHỮNG TIỀN ĐỀ DẪN ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH PHONG TRÀO TAM TỰ

1. Về tên gọi “*Dương giáo*” của đạo Tin Lành ở Trung Quốc

Khi mới vào truyền giáo ở Trung Quốc, đạo Tin Lành vừa bị triều đình nhà Thanh hạn chế, vừa không nhận được sự ủng hộ của nhân dân Trung Quốc. Hơn nữa tôn giáo mà Morrison và các giáo sĩ truyền bá là một tôn giáo hoàn toàn xa lạ với nhân dân Trung Quốc, vì vậy nên gặp

vô vàn khó khăn, thành quả đạt được rất thấp. Để thay đổi cục diện, một số giáo sĩ đã dùng không ít thủ đoạn phi tôn giáo để phát triển việc truyền đạo. Số giáo sĩ truyền giáo này đã dựa vào sức mạnh của các thế lực thực dân, để quốc buộc triều đình nhà Thanh kí “*điều khoản bảo hộ tôn giáo*” trong Điều ước bất bình đẳng để vào sâu trong nội địa Trung Quốc xây dựng nhà thờ, phát triển tín đồ. Hội Thánh Tin Lành Trung Quốc do các thế lực nước ngoài trực tiếp khống chế và trở thành công cụ có ích trong chiến tranh xâm lược Trung Quốc. Sử liệu Trung Quốc đã chứng minh điều này.

Thứ nhất, một số giáo sĩ truyền giáo đã tham gia vào buôn bán thuốc phiện. Năm 1807 Morrison đến Trung Quốc. Lúc này triều đình nhà Thanh cấm giáo, đồng thời cấm người nước ngoài tùy tiện lưu trú, do vậy, Morrison đành phải trốn trong khoang hàng của tàu buôn Anh - Mỹ để học tiếng Trung, và để có thể cư trú hợp pháp ở Quảng Châu ông đã làm phiên dịch kiêm thư kí cho Công ti Thương mại Đông Ấn của Anh (một tổ chức lũng đoạn thị trường mua bán thuốc phiện)⁽⁷⁾.

3. Vu Khả (chủ biên). *Kitô giáo đương đại*. Nxb phương Đông, Bắc Kinh 1993, tr. 291.

4. Theo thống kê của Vương Trị Tâm. *Kitô giáo Trung Quốc sử cương*. Sđd.

5. La Minh Hạ, Hoàng Bảo La (chủ biên). *Kitô giáo và văn hoá Trung Quốc*. Nxb KHXH Trung Quốc, Bắc Kinh 2004, tr. 329.

6. Theo Chương Chí Cương, Lâu Vũ Liệt (chủ biên). *Lịch sử giao lưu tôn giáo của Trung Quốc với nước ngoài*. Nxb giáo dục Hồ Nam, Hồ Nam 1989, tr. 494. Đây cũng là con số thống kê trong bài “*Tôn giáo và pháp quyền ở Trung Quốc*” của giáo sư Lưu Bành, Nghiên cứu viên Viện Nghiên cứu Mỹ thuộc Viện Khoa học xã hội Trung Quốc. Bài viết này được thuyết trình tại Viện nghiên cứu Tôn giáo ngày 14/3/2007.

7. Vụ Nghiên cứu Tôn giáo thế giới Viện KHXH Trung Quốc (chủ biên). *Kiến thức về 5 tôn giáo lớn ở Trung Quốc*. Nxb Văn hiến KHXH, Bắc Kinh 2007, tr. 404.

Thứ hai, một số giáo sĩ truyền giáo đã tham gia vào chiến tranh xâm lược Trung Quốc. Ngay từ trước khi Chiến tranh Nha phiến nổ ra, cả thương nhân và giáo sĩ truyền giáo đều nôn nóng muốn vào Trung Quốc, nên cùng nhau đi diễn thuyết để chính phủ nước họ sử dụng chính sách cứng rắn, dùng vũ lực để chinh phục Trung Quốc. Một số giáo sĩ truyền giáo đã đưa ra quan điểm: Muốn người Trung Quốc tiếp nhận đạo Tin Lành chỉ có một biện pháp duy nhất là chiến tranh. Giáo sĩ người Mỹ Elijah Coleman Bridgeman (1801 - 1861) đã viết trên "*Tùng báo Trung Quốc*" như sau: "Nếu các nước không thể thuyết phục được nó (chỉ Trung Quốc - TG) thì phải bắt buộc nó đi theo con đường đồng nhất giữa nghĩa vụ của nó với quyền lợi của các nước" và "Căn cứ vào thái độ hiện nay của đế quốc Trung Hoa, nếu không sử dụng vũ lực thì chẳng có chính phủ nào có thể nói chuyện bằng lễ nghĩa với Trung Quốc"⁽⁸⁾. Một số giáo sĩ muốn dựa vào thế lực thực dân để tiến hành truyền giáo, vì vậy họ đã tận dụng ưu thế về ngôn ngữ và sự thông thạo tình hình Trung Quốc của mình để trực tiếp tham gia vào chiến tranh xâm lược. Trong khoảng thời gian từ năm 1831 đến năm 1838 giáo sĩ Gutzlaff đã nhiều lần đi trinh thám vùng duyên hải Trung Quốc, đưa tin tình báo, hoạch định sách lược cho quân đội Anh. Trong thời kì chiến tranh, giáo sĩ này đã mặc quân phục đi theo quân lính đến các nơi cường bức trưng thu lương thảo quân nhu, đồng thời cũng là người đã chỉ đường cho Tư lệnh hải quân Anh tiến đánh Thượng Hải. Khi quân Anh tiến đánh Trấn Giang, Gutzlaff cũng làm nhiệm vụ dẫn đường⁽⁹⁾.

Thứ ba, các giáo sĩ truyền giáo đã tham gia vào kí kết các điều ước bất bình đẳng. Năm 1842 sau khi chiến tranh thuốc phiện thất bại, triều đình nhà Thanh buộc phải kí "Điều ước Nam Kinh" với nước Anh. Đây là điều ước bất bình đẳng đầu tiên mà các cường quốc Phương Tây áp đặt cho Trung Quốc. Người khởi thảo bản tiếng Anh của điều ước này là John Robert Morrison, con trai của Robert Morrison. Còn bản tiếng Trung thì do giáo sĩ Charles Gutzlaff khởi thảo⁽¹⁰⁾ cùng với sự trợ giúp đặc lực của một số giáo sĩ khác như George Tradseent Lay, Walter Henry Medhurst Jr, còn các giáo sĩ như Peter Parker (1804 - 1888), Elijah Comleman Bridgeman và Samuel Wells Williams (1812 - 1884) thì trợ giúp cho Cabeb Cushing - đại diện nước Mỹ ép triều đình nhà Thanh kí "Điều ước Vọng Hạ" với nước Mỹ. Ngoài ra trong quá trình kí "Điều ước Hoàng Phố" Trung - Pháp, "Điều ước Bắc Kinh" Trung - Pháp và "Điều ước Thiên Tân" Trung - Mỹ cũng có sự góp mặt của các giáo sĩ truyền giáo.

Việc đạo Tin Lành trở thành công cụ xâm lược của các cường quốc và ô ạt truyền vào Trung Quốc, các giáo sĩ được hưởng đặc quyền đặc lợi, sự nghiệp truyền giáo được hậu thuẫn bởi vũ lực đã kích thích lòng yêu dân tộc của nhân dân Trung Quốc. Dù rằng tôn giáo và chính trị là hai khái niệm khác nhau nhưng đại

8. "*Tùng báo Trung Quốc*" tháng 12 năm 1834. tr. 363. Dẫn theo: La Vĩ Hồng. *Đạo Tin Lành Trung Quốc*. Nxb Truyền giáo năm châu, Bắc Kinh 2004.

9. Vương Tác An. *Chính sách tôn giáo và những vấn đề tôn giáo của Trung Quốc*. Nxb Văn hoá Thế giới, Bắc Kinh 2002, tr. 167.

10. Vu Khả (chủ biên). *Kitô giáo đương đại*. Sđd., tr.291.

bộ phận dân chúng Trung Quốc đều trực tiếp cảm thấy đạo Tin Lành đi cùng sự áp úc và xâm lược chính trị. Hơn nữa, các hệ phái Tin Lành Phương Tây coi thường văn hoá truyền thống và lịch sử 5.000 năm của dân tộc Trung Hoa. Giáo lí và nghi lễ kiểu Phương Tây do các giáo sĩ mang đến hoàn toàn xa lạ, khiến người dân Trung Quốc khó có thể chấp nhận được. Vì vậy kết quả của hoạt động truyền giáo rất thấp. Trong mắt người dân Trung Quốc, tôn giáo nước ngoài đi cùng với đặc quyền và sự xâm lược của các cường quốc là “Dương giáo” và giáo sĩ truyền giáo là “giáo sĩ Tây”. Dù rằng đa số các giáo sĩ truyền giáo Phương Tây đến Trung Quốc với động cơ và nguyện vọng thân thiện nhưng không thể phủ nhận việc một số giáo sĩ đã thực sự tham gia vào hoạt động xâm lược Trung Quốc của các cường quốc Phương Tây. Trong cuốn “*Lược sử Kitô giáo Trung Quốc*” tác giả Lý Khoan Thục viết: “Mâu thuẫn giữa đạo Tin Lành và nhân dân Trung Quốc cố nhiên có sự va chạm lịch sử văn hoá và yếu tố bài ngoại văn hoá, nhưng chủ yếu là do sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc dẫn đến tâm tư thù ngoại. Đạo Tin Lành đã được hưởng đặc quyền truyền giáo trong các điều ước bất bình đẳng như “Điều ước Bắc Kinh”, “Điều ước Nam Kinh”, từ đó mới có cơ hội truyền giáo rộng rãi, vả lại có một số giáo sĩ lạm dụng đặc quyền này, động một tí là kêu gọi sự trợ giúp của chính phủ nước ngoài, tạo cơ cho chủ nghĩa đế quốc xâm lược Trung Quốc. Người dân Trung Quốc bị áp bức lặn nhục đã vô cùng hận đạo Tin Lành, gọi đạo Tin Lành là “*Dương giáo*”⁽¹¹⁾.

2. Sự phản kháng của nhân dân Trung Quốc chống lại “*Dương giáo*” thời kì đầu

Bắt đầu từ thập kỉ 60 của thế kỉ XIX, sau khi các điều ước bất bình đẳng có điều khoản “khoan dung tôn giáo” liên tiếp được kí kết. Đạo Tin Lành đã vào Trung Quốc một cách hợp pháp. Trong khoảng thời gian từ 30 đến 40 năm sau đó, hoạt động truyền giáo của đạo Tin Lành ở Trung Quốc bước sang thời kì phát triển mới. Nhưng trái với ước muốn của các giáo sĩ truyền giáo, sự phát triển của đạo Tin Lành ở Trung Quốc vẫn gặp phải sự hiểu lầm, ngăn cản và phản kháng trong nhân gian. Các giáo sĩ truyền giáo dựa vào thế lực cường quyền của chủ nghĩa thực dân để truyền bá đạo Tin Lành vào Trung Quốc. Các đặc quyền của giáo sĩ được xác lập trong các điều ước bất bình đẳng đã tạo chỗ dựa cho họ úc hiếp, chèn ép người dân Trung Quốc. Điều này đã gây nên sự bất mãn và phản kháng của nhân dân Trung Quốc, đặc biệt là tầng lớp nông dân và bình dân thành thị. Không ít các thân sĩ và quan lại cấp thấp cũng tham gia hoạt động chống lại đạo Tin Lành trong thời kì này. Sau thập kỉ 60 của thế kỉ XIX liên tiếp xảy ra các sự vụ tôn giáo chống lại “*Dương giáo*”. Liên quan đến đạo Tin Lành có khá nhiều vụ, xin đưa ra một vụ làm ví dụ điển hình:

- *Vụ ở Thanh Phố*: Đây là sự vụ tôn giáo đầu tiên sau khi đạo Tin Lành truyền vào Trung Quốc. Tháng 3 năm 1848 ba giáo sĩ truyền giáo của Hội Truyền giáo Luân Đôn ở Thượng Hải vi phạm quy định của địa phương, tự ý vào huyện Thanh Phố tỉnh Giang Tô phát tán sách Phúc Âm. Lúc đó có hơn 10.000 thủy thủ tụ tập ở đấy, dân đi thuyền vây

11. Lý Khoan Thục. *Đạo Tin Lành Trung Quốc*. Nxb Văn hiến KHXH, Triết Giang 1998, tr. 245.

lại xem người nước ngoài, giáo sĩ truyền giáo vung gậy đánh bị thương một người, dân chúng giữ lại hỏi tội, gây ra xung đột. Huyện lệnh Thanh Phố vội vàng hộ tống giáo sĩ trở về Thượng Hải. Quan lại ở Thượng Hải cũng đã đồng ý trước năm “kẻ gây chuyện”. Nhưng Lãnh sự nước Anh ở Thượng Hải mượn cớ cố tình khiêu khích, không nộp thuế, phong toả thuyền chở lương thực, điều chiến hạm đi Nam Kinh bức hiếp Tổng đô lương giang. Kết quả là quan địa phương bị cách chức, 10 người dân bị xử phạt, các giáo sĩ được bồi thường 300 lượng bạc.

- Phong trào Nghĩa Hoà Đoàn

Năm 1900, ở Trung Quốc bùng phát phong trào Nghĩa Hoà Đoàn làm chấn động dư luận trong và ngoài nước. Đó vừa là cuộc vận động yêu nước chống lại đế quốc của nhân dân Trung Quốc mà chủ thể là những người nông dân, vừa là một cuộc bột phát lớn sau một nửa thế kỉ tích lũy những mâu thuẫn giữa Kitô giáo với xã hội và dân chúng ở Trung Quốc. Nghĩa Hoà Đoàn, Đại Đạo Hội và Mai Hoa Quyền vốn là tổ chức bí mật luyện võ nghệ dân gian Phương Bắc, lúc đầu mang màu sắc “phản Minh phục Thanh”, “kháng quan trừ bạo”, sau đó dần dần cuốn vào hoạt động bài ngoại chống lại thế lực của các giáo đoàn truyền giáo nước ngoài, cuối cùng chống lại đạo Tây, người Tây một cách dữ dội, tẩy chay toàn bộ những đồ vật có nguồn gốc xuất xứ từ nước ngoài. Phong trào này được sự ủng hộ của phái bảo thủ trong triều đình nhà Thanh và hi vọng dựa vào Nghĩa Hoà Đoàn để đạt được mục đích đánh đuổi giặc Tây, ổn định xã tắc.

Theo số liệu trong “*Kitô giáo Trung Quốc sử cương*” của Vương Trị Tâm, trong thời kì

Nghĩa Hoà Đoàn chống lại “Đương giáo” có 188 giáo sĩ đạo Tin Lành bị giết hại.

- Tổ chức Đồng minh phi Kitô giáo

Tháng 3 năm 1922, học sinh Thượng Hải nghe tin Tổ chức Đồng minh học sinh Kitô giáo thế giới tổ chức đại hội lần thứ 11 tại hội trường của trường Đại học Thanh Hoa - Bắc Kinh, nên đã quyết định thành lập tổ chức Đồng minh học sinh phi Kitô giáo, từ đó nổi lên phong trào phi tôn giáo lớn nhất Trung Quốc kể từ phong trào “Ngũ Tứ” đến thời điểm này, bao gồm “Phong trào phi tôn giáo” và “Phong trào Đồng minh phi Kitô giáo”. Sau khi tổ chức Đồng minh học sinh phi Kitô giáo Thượng Hải thành lập được một thời gian ngắn thì 78 người thuộc các trường đại học ở Bắc Kinh cũng cùng nhau ra tuyên ngôn, lập thành Liên minh phi Tôn giáo. Việc thành lập hai tổ chức đồng minh này nhận được sự hưởng ứng to lớn từ khắp nơi trên đất nước Trung Quốc, các tổ chức chi nhánh cũng được thành lập rất nhanh chóng, chỉ trong vòng một tháng tờ “*Thần báo*” ở Bắc Kinh đã đăng 30 tuyên ngôn bày tỏ sự hưởng ứng của tổ chức học sinh các thành phố. Từ năm 1924 đến năm 1926 “Tuần phi Kitô giáo” ra đời và phát triển khắp nơi trên toàn lãnh thổ Trung Quốc, báo chí của rất nhiều thành phố cho ra “*Đặc san phi Kitô giáo*”... Tổ chức Đồng minh phi Kitô giáo hoạt động theo tôn chỉ: “Giữ vững tinh thần yêu nước, làm theo tinh thần khoa học, sử dụng phương pháp tích cực chống lại Kitô giáo và sự nghiệp mà Kitô giáo đang theo đuổi”. Theo họ, tôn giáo là sản phẩm mang tính tình cảm, không thể dùng câu hỏi mang tính lí trí “vì sao” để phân tích trả lời. Họ cho rằng, phàm là những bộ phận siêu hình không

thể dùng lí trí để phân tích đều là phi khoa học, là sản phẩm phi khoa học, đều phải loại bỏ, chỉ có khoa học mới là vạn năng, là trên hết. Lí do chống lại Kitô giáo của họ phần lớn là quan điểm duy vật lịch sử của Mác, và xuất phát điểm là lòng tin vào khoa học vạn năng, sau đó mới đi vào con đường chống lại chủ nghĩa đế quốc. So với phong trào Nghĩa Hoà Đoàn năm 1900 thì phong trào này nghiêm túc hơn, về hình thức và ý nghĩa cũng khác nhau. Sự so sánh sau đây làm rõ thêm nhận định này.

Phong trào Nghĩa Hoà Đoàn	Tổ chức Đồng minh phi Kitô giáo
* Được phát động bởi nông dân không có trí thức.	* Được phát động bởi học sinh thuộc tầng lớp trí thức.
* Do Vương công đại thần thủ cựu thông thường đề xướng.	* Do các nhà giáo dục nhân văn lãnh đạo.
* Xuất phát từ tư tưởng bài ngoại.	* xuất phát từ tư tưởng khoa học.
* Dùng phương pháp chém giết dã man.	* Sử dụng phương pháp thảo luận bằng ngòi bút một cách văn minh.
* Chỉ hạn chế trong phạm vi một số tỉnh miền Bắc.	* Phổ cập khắp nơi từ Nam đến Bắc.
* Ra sức phá hoại về mặt vật chất.	* Tấn công trên phương diện tư tưởng.
* Phát sinh thảm kịch đẫm máu.	* Ảnh hưởng đến việc cải cách của Hội Thánh.

3. Những phong trào tự lập của Hội Thánh Tin Lành Trung Quốc thời kì đầu

- Cuộc vận động tự lập của đạo Tin Lành Trung Quốc

Sự thất bại trong cuộc đấu tranh chống đế quốc của Nghĩa Hoà Đoàn và hàng loạt các sự vụ tôn giáo xảy ra trong lịch sử cận đại Trung Quốc đã khiến cho nhân dân Trung Quốc phải chịu nỗi nhục mất nước vô cùng lớn. Việc này cũng tác động sâu sắc đến rất nhiều tín hữu yêu nước và họ đã trực tiếp phản ứng bằng việc vận động Hội Thánh tự lập. Sau phong trào “Ngũ Tứ” năm 1919, cuộc đấu tranh chống đế quốc ở Trung Quốc đã dần lên đến cao trào, không ít các tín hữu yêu nước cũng tham gia vào cuộc đấu tranh này. Họ cảm thấy nhục nhã, xấu hổ khi đạo Tin Lành bị gọi là “*Dương giáo*”, tín hữu bị gọi là “*Dương nô*” (nô lệ của Tây) và bày tỏ muốn vạch rõ ranh giới với chủ nghĩa đế quốc, yêu cầu xoá bỏ đặc quyền bảo giáo trong các điều ước bất bình đẳng. Hội Thánh khắp Trung Quốc liên tiếp đưa ra yêu cầu thành lập Hội Thánh tự lập, chống lại đế quốc, phế bỏ điều ước, thoát li khỏi các giáo đoàn truyền giáo Phương Tây. Năm 1926 khi cách mạng Quốc dân ở vào thời điểm cao trào, cùng với thắng lợi liên tiếp của cuộc Chiến tranh Bắc phạt, giáo sĩ truyền giáo nước ngoài ô ạt bỏ trốn, phong trào Hội Thánh tự lập ngày càng phát triển. Trong một thời gian ngắn làn sóng Hội Thánh tự lập lan ra toàn quốc. Thời kì đại cách mạng toàn Trung Quốc xuất hiện hơn 600 cơ sở Hội Thánh tự lập. Trong thời kì này, đặc điểm lớn nhất của Hội Thánh tự lập là chống lại chủ nghĩa đế quốc, phản đối điều khoản bảo giáo trong các điều ước bất bình đẳng mà triều đình nhà Thanh kí với các nước Phương Tây. Những năm 20 của thế kỉ XX chủ nghĩa đế quốc tiến hành xâm lược Trung

Quốc dữ dội hơn trước, liên tiếp tạo nên những vụ thảm sát đẫm máu khiến cho tín hữu yêu nước và nhân dân toàn quốc đứng lên phản đối.

Phong trào tự lập của Hội Thánh Tin Lành Trung Quốc dưới tác động của phong trào yêu nước lúc bấy giờ đã phát triển và đạt đến cao trào. Nhưng cũng phải nhìn nhận rằng, với những điều kiện xã hội đương thời, phong trào Hội Thánh tự lập phát triển chủ yếu là do nhiệt tình chính trị, quyết tâm chống đế quốc, hoặc do muốn tìm sự thừa nhận của người dân trong nước, bảo vệ sự sinh tồn cho Hội Thánh. Tự thân Hội Thánh chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về mặt tổ chức, kinh tế, tôn giáo. Những nơi phong trào Hội Thánh tự lập hoạt động mạnh đều thuộc các khu vực trung tâm của cách mạng, đại đa số Hội Thánh tự lập được thành lập dưới ảnh hưởng của phong trào cách mạng. Đến năm 1927, khi Tưởng Giới Thạch phản lại cách mạng, cách mạng Trung Quốc gặp bất lợi và bước vào thời kì thoái trào thì phong trào Hội Thánh tự lập cũng không xuất hiện nữa. Hơn 600 Hội Thánh tự lập xuất hiện trong thời kì đại cách mạng, giờ đây nơi thì đình chỉ hoạt động, nơi thì giải tán, nơi thì quay về chịu sự chỉ đạo của giáo đoàn truyền giáo cũ và đến năm 1935 chỉ còn lại hơn 200 cơ sở.

- Phong trào bản địa hoá Hội Thánh xoá bỏ màu sắc văn hoá Phương Tây

Đạo Tin Lành truyền vào các nước có nền kinh tế lạc hậu ở Châu Á, Châu Phi một cách cưỡng ép cùng với việc mở rộng thuộc địa của các quốc gia Âu - Mỹ vào thế kỉ XIX. Một tôn giáo mang đậm màu sắc văn hoá Phương Tây khi truyền giáo vào vùng đất có nền văn hoá truyền

thống lâu đời như Trung Quốc tất nhiên gặp phải sự xung đột và ngăn chặn của văn hoá bản địa. Ở Trung Quốc, các sự vụ liên quan đến tôn giáo liên tiếp xảy ra, cùng với sự bùng nổ của phong trào Nghĩa Hoà Đoàn và phong trào phi Kitô giáo, khiến cho một bộ phận giáo sĩ truyền giáo và những lãnh tụ đạo Tin Lành bắt đầu suy nghĩ về thất bại của sự nghiệp truyền giáo dưới góc độ văn hoá. Một sự thực không phải tranh luận đó là đạo Tin Lành hoàn toàn xa lạ với văn hoá bản địa Trung Quốc về mọi phương diện như tư tưởng, tổ chức, lễ nghi... thậm chí chúng còn mâu thuẫn với nhau. Những ngăn cách về văn hoá này gây cản trở cho sự phát triển của đạo Tin Lành ở Trung Quốc. Do đó, vận động bản địa hoá, xoá bỏ màu sắc Phương Tây không chỉ là đề xướng của lãnh đạo Hội Thánh Tin Lành Trung Quốc, mà khẩu hiệu bản địa hoá đã được các giáo sĩ truyền giáo đưa ra từ thời kì đầu, đồng thời thử dùng tư tưởng Nho gia truyền thống của Trung Quốc để giải thích đạo Tin Lành, nhưng do khó xoá bỏ được sự khác biệt về văn hoá, cuối cùng lộ rõ là đầu Ngô mình Sở.

Năm 1910 Hội nghị Truyền giáo thế giới được tổ chức tại thành phố Edinburgh của nước Anh. Đây là một bước ngoặt trong phong trào phổ thế đạo Tin Lành. Hội nghị này cho rằng thời kì các giáo đoàn truyền giáo hoạt động đơn độc mà vẫn có thể hoàn thành sứ mệnh truyền giáo đã qua rồi, do vậy cần coi trọng vai trò của Hội Thánh các khu vực truyền giáo trên thế giới, đẩy mạnh cuộc vận động bản địa hoá Hội Thánh.

Năm 1913 Đại hội Tin Lành toàn Trung Quốc được tổ chức tại Thượng Hải với sự tham gia của 120 vị chức sắc đứng

đầu các Hội Thánh Tin Lành trong nước. Hội nghị đề ra vấn đề phải thúc đẩy việc để các tín hữu Trung Quốc gánh vác trách nhiệm truyền giáo, để Hội Thánh Tin Lành Trung Quốc tự lập, tự vận hành truyền đạo. Tháng 5 năm 1922 Đại hội Tin Lành toàn quốc lại được tổ chức ở Thượng Hải. Hội nghị lần này có 1.200 người tham dự đại diện cho hơn 70 hệ phái Tin Lành tại Trung Quốc, trong đó có một nửa là giáo sĩ truyền giáo nước ngoài, còn lại là các chức sắc người Trung Quốc. Chủ đề của Hội nghị là “Hội Thánh Trung Quốc”, trọng điểm thảo luận là các vấn đề truyền giáo, giáo dục, xuất bản, từ thiện, phụ nữ... ở Trung Quốc. Hội nghị đề ra chủ trương “bản địa hoá Hội Thánh”, thông qua việc thành lập “Hội Hiệp tiến Tin Lành toàn quốc” do hai người Trung Quốc đứng đầu để thúc đẩy mạnh mẽ cuộc vận động bản địa hoá Hội Thánh. Tuy nhiệm vụ chủ yếu hàng đầu của Hội Hiệp tiến là thúc đẩy cuộc vận động bản địa hoá Hội Thánh nhưng nó vẫn không thoát khỏi cục diện bị các giáo sĩ truyền giáo của các giáo đoàn truyền giáo nước ngoài khống chế và trên thực tế vẫn chỉ là một cơ cấu liên hợp Hội Thánh các nước tại Trung Quốc, các uỷ viên phụ trách đều là giáo sĩ truyền giáo nước ngoài, các cuộc hội nghị đều sử dụng tiếng Anh, các báo cáo, thảo luận, ghi chép đều bằng tiếng Anh. Cho nên có thể thấy cuộc vận động bản địa hoá dưới sự khống chế của giáo sĩ truyền giáo nước ngoài chỉ còn là hình thức.

Sáu năm hình thành và phát triển trong bối cảnh cao trào của cuộc vận động

yêu nước chống đế quốc, phong trào Kitô giáo cũng nhận được sự ảnh hưởng của tinh thần dân chủ và khoa học Phương Tây. Phong trào này một mặt đã tạo sự tác động mạnh vào đạo Tin Lành, mặt khác làm thức tỉnh tầng lớp trí thức trong Hội Thánh Tin Lành Trung Quốc có ý thức cải cách Hội Thánh, tiến thêm một bước thúc đẩy cuộc vận động tự lập. Nếu nói phong trào Nghĩa Hoà Đoàn là một đòn nặng nề đối với Hội Thánh Tin Lành thì phong trào phi Kitô giáo lại hình thành một thách thức về mặt tư tưởng đối với đạo Tin Lành, sức ảnh hưởng của nó so với trước còn sâu rộng hơn nhiều.

Dù là phong trào tự lập hay phong trào bản địa hoá, chúng đều phát sinh trong bối cảnh lịch sử người dân Trung Quốc tiến hành phong trào vận động yêu nước chống chủ nghĩa đế quốc và đây là những nỗ lực tích cực của tín đồ đạo Tin Lành Trung Quốc thử cởi bỏ chiếc áo “*Dương giáo*” để được người dân Trung Quốc thừa nhận. Nhưng trong xã hội nửa thực dân nửa phong kiến, lực lượng yêu nước trong đạo Tin Lành còn rất nhỏ, ảnh hưởng của phong trào tự lập cực kỳ hạn chế, phong trào vận động bản địa hoá cũng lộ rõ tính hạn chế, về cơ bản không thể thực hiện được vì đạo Tin Lành Trung Quốc đang nằm trong cục diện bị các giáo đoàn truyền giáo nước ngoài khống chế. Do vậy, mục tiêu thực hiện tự trị, tự dưỡng, tự truyền chỉ là ảo tưởng.

(Kì sau đăng tiếp)